

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	581.584	455.568
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.336.421	1.056.877
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8.567.930	4.813.555
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8.541.308	4.699.805
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	26.622	113.750
3. Dự phòng rủi ro	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	131.918	131.918
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI. Cho vay khách hàng	40.748.760	35.502.201
1. Cho vay khách hàng	41.362.362	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(613.602)	(843.339)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	8.740.776	10.180.067
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.884.172	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.301.641	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(445.037)	(190.305)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	413.374	412.605
1. Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.906)	(4.675)
X. Tài sản cố định	806.510	831.708
1. Tài sản cố định hữu hình	336.846	343.766
a. Nguyên giá tài sản cố định	630.865	614.152
b. Hao mòn tài sản cố định	(294.019)	(270.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	45.404	44.553
a. Nguyên giá tài sản cố định	77.087	71.367
b. Hao mòn tài sản cố định	(31.683)	(26.814)
3. Tài sản cố định vô hình	424.260	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(88.441)	(68.675)
XI. Bất động sản đầu tư	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	3.576.391	1.108.210
1. Các khoản phải thu	2.500.438	174.742
2. Các khoản lãi, phí phải thu	966.430	775.708
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	156.027	193.806
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(46.504)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	64.903.664	54.493.218

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.976	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.965.387	7.624.322
1. Tiền gửi của các TCTD khác	8.514.368	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	451.019	845.036
III. Tiền gửi của khách hàng	48.423.014	39.945.295
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.053	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.267	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.405.993	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.227.815	1.053.628
1. Các khoản lãi, phí phải trả	882.083	890.543
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	345.732	163.085
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	61.035.505	50.852.665
VIII. Vốn chủ sở hữu	3.868.159	3.640.553
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	214.213	213.806
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.530)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	632.728	402.999
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	258.302	-
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	374.426	402.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	64.903.664	54.493.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	1.649.309	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	-	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	-	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	1.649.309	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.815	47.601
5. Bảo lãnh khác	345.887	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Võ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	QUÝ 2/2018		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.251.143	882.536	2.354.513	1.620.163
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	824.889	657.537	1.594.636	1.247.892
I Thu nhập lãi thuần	426.254	224.999	759.877	372.271
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26.193	17.673	48.994	35.525
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	18.648	15.085	30.124	29.829
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	7.545	2.588	18.870	5.696
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.677	5.561	15.013	15.435
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(3.849)	-	(3.463)
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.634	71.045	60.708	83.685
5 Thu nhập từ hoạt động khác	18.915	5.805	20.974	13.628
6 Chi phí từ hoạt động khác	8.923	326	9.157	1.678
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	9.992	5.479	11.817	11.950
VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	45	32	77	63
VIII Chi phí hoạt động	282.217	212.628	520.995	387.186
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	193.929	93.227	345.367	98.451
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.876	2.706	20.876	(4.477)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	173.053	90.521	324.491	102.928
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.479	19.498	66.189	22.488
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	35.479	19.498	66.189	22.488
XIII Lợi nhuận sau thuế	137.574	71.023	258.302	80.440
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 04 tháng 07 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.150.028	1.718.450
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.604.521)	(1.285.531)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		18.640	5.424
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		81.866	97.347
05 Thu nhập khác		(7.530)	3.336
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		19.169	8.525
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(413.911)	(351.665)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(29.743)	(63)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		213.998	195.823
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		387.028	(63.715)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		1.188.685	(425.332)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		509	434
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		(7.330.887)	(4.115.848)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7)	(72)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(6.836)	626.207
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(321.492)	(156)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		1.341.065	1.568.245
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		8.477.719	2.136.497
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		513.880	1.870.763
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.053	-
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(3.572)	(5.004)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		112.198	63.429
22 Chi từ các Quỹ của TCTD		-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.573.341	1.851.271
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Mua sắm tài sản cố định		(24.954)	(11.166)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.477	162
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		77	27.736
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(23.400)	16.732

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(449)	(316)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(449)	(316)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4.549.492	1.867.687
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		5.912.350	4.306.711
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(2.530)	(763)
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		10.459.312	6.173.635

Lập bảng 

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018
P. Tổng Giám đốc




Võ Thị Tuyết Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2018****I – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Quyết định số 2171/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2017 sửa đổi và bổ sung Giấy phép của Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 37, ngày 31 tháng 07 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Trần Ngọc Tâm	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2018
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 04 tháng 03 năm 2018
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 03 năm 2018
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 04 năm 2018

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 67 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 12 ngày 20/03/2017 với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1.840 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng:
 - + Hình thức sổ sách kế toán áp dụng là Nhật ký chung.
 - + Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung, vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

3. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên giá gốc.

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối kỳ.
- Các loại ngoại tệ, vàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể:

1USD = 22.960	VND	1CAD = 17.478	VND	1CHF = 23.178	VND
1GBP = 30.337	VND	1EUR = 26.832	VND	1SGD = 16.849	VND
1JPY = 207,20	VND	1CHI = 3.677.500	VND	1HKD = 2.927	VND
1AUD = 17.003	VND	1NOK = 2.787	VND		

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 20% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán vốn	144.141	144.141
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	103.369	103.369
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	40.772
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
Tổng	131.918	131.918

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	485.116	-	1.053
Tại ngày đầu kỳ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.366.620	509	-

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.1. Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41.278.643	36.282.555
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	49.807	23.553
Trả thay bảo lãnh	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.911	12.431
Nợ cho vay được khoan hồng và các khoản nợ chờ xử lý	27.001	27.001
Tổng	41.362.362	36.345.540

Phân tích chất lượng nợ vay

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn
Tổng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
40.372.858	34.522.943
597.888	1.114.783
45.206	18.932
32.041	464.819
314.369	224.063
41.362.362	36.345.540

Phân tích dư nợ theo thời gian

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
Tổng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
28.546.384	23.924.136
6.576.915	6.167.169
6.239.063	6.254.235
41.362.362	36.345.540

3.2. Hoạt động mua nợ

Mua nợ bằng VND
Mua nợ bằng ngoại tệ
Dự phòng rủi ro
Tổng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-
-	-
-	-

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**Kỳ này**

Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
Số dư cuối kỳ

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
249.232	594.107
26.279	(256.008)
-	(8)
-	-
275.511	338.091

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
Số dư cuối kỳ

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
169.548	219.991
20.475	43.553
-	(72)
-	-
190.023	263.472

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán nợ

Chứng khoán chính phủ

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành

Chứng khoán Nợ do các TCKT khác phát hành

Chứng khoán Nợ nước ngoài

b. Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành

Chứng khoán Vốn do các TCKT khác phát hành

Chứng khoán Vốn nước ngoài

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán chính phủ

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành

Chứng khoán Nợ nước ngoài

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	4.878.109	4.695.010
	4.884.172	4.696.948
	2.990.645	3.291.395
	1.085.127	747.153
	808.400	658.400
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	(6.063)	(1.938)
	3.862.667	5.485.057
	1.870.067	1.861.005
	1.562.549	1.223.562
	869.025	2.588.857
	-	-
	(438.974)	(188.367)
	8.740.776	10.180.067

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	300.000	300.000
	-	-
	-	-
	117.280	117.280
	(3.906)	(4.675)
	413.374	412.605

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Vay NHNN

Vay Bộ Tài chính

Các khoản nợ khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1.976	323.468
	-	-
	-	-
	1.976	323.468

8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

8.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VND

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu

Vay cầm cố, thế chấp

- Bằng ngoại hối

Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu

Vay cầm cố, thế chấp

Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	8.514.368	6.779.286
	5.353.445	2.532.457
- Bằng VND	5.353.445	2.532.457
- Bằng ngoại hối	-	-
	3.160.923	4.246.829
- Bằng VND	2.403.243	4.246.829
- Bằng ngoại hối	757.680	-
	451.019	845.036
- Bằng VND	267.188	708.387
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	277.872
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	183.831	136.649
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	8.965.387	7.624.322

9. Tiền gửi của khách hàng

Theo loại tiền gửi

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi ký quỹ

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2.551.872	2.377.881
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.457.324	2.293.839
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	94.548	84.042
	45.708.866	37.362.576
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	45.025.626	36.558.023
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	683.240	804.553
Tiền gửi vốn chuyên dùng	28.803	83.294
Tiền gửi ký quỹ	133.473	121.544
	48.423.014	39.945.295

10. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá bằng VND

Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2.405.993	1.892.113
Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	-	-
	2.405.993	1.892.113

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	882.083	890.543
Các khoản phải trả và công nợ khác	345.732	163.085
Các khoản phải trả nội bộ	63.383	55.700
Các khoản phải bên ngoài	231.626	66.208
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Doanh thu chờ phân bổ	39.728	41.177
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.995	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng các cam kết đưa ra	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	1.227.815	1.053.628

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	518	3.274	3.399	393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(966)	66.188	29.743	35.479
Thuế khác	1.396	18.758	6.325	3.829
Tổng	948	88.220	49.467	39.701

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại (không phát sinh)

13. Vốn và quỹ của ngân hàng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần, Vốn đầu tư XDCB và vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.021.166	2.582	-	213.806	402.999	3.640.553
Tăng trong kỳ	-	-	-	407	258.302	258.709
Giảm trong kỳ	-	-	(2.530)	-	(28.573)	(31.103)
Số dư cuối kỳ	3.021.166	2.582	(2.530)	214.213	632.728	3.868.159

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

13.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	302.116.596	302.116.596
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	302.116.596	302.116.596
- Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	302.116.596
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	302.116.596	302.116.596
- Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	302.116.596
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu của TCTD: 10.000VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	44.456	62.492
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.995.038	1.367.753
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	237.887	169.101
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	237.887	169.101
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.885	1.267
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	60.069	9.264
Thu khác từ hoạt động tín dụng	15.178	10.286
Tổng	2.354.513	1.620.163

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.465.116	1.170.310
Trả lãi tiền vay	22.359	21.859
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	90.369	52.658
Trả lãi tiền thuê tài chính	1.485	1.770
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.307	1.295
Tổng	1.594.636	1.247.892

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	(1.773)
-	(1.690)
-	(3.463)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

Kỳ này	Kỳ trước
65.521	83.740
(688)	(55)
(4.125)	-
60.708	83.685

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK 14)
Từ chứng khoán Vốn đầu tư (HT trên TK 15)
Góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)
Các khoản thu nhập khác
Tổng

Kỳ này	Kỳ trước
77	63
76	63
-	-
1	-
-	-
77	63

19. Chi phí hoạt động**1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí****2. Chi phí cho nhân viên**

Trong đó:

- Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi trợ cấp thôi việc
- Chi khác cho nhân viên

3. Chi về tài sản

- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ

Trong đó:

- Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

5. Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng**6. Chi phí dự phòng (không tính DPRR TD và CK)****7. Chi phí hoạt động khác****Tổng**

Kỳ này	Kỳ trước
907	398
246.556	183.864
-	-
224.515	168.368
16.004	13.414
66	299
5.971	1.783
143.062	105.164
50.169	32.473
95.658	80.434
-	-
3.913	3.919
4.707	54
25.124	19.852
9.688	(2.526)
-	-
520.995	387.186

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
Số dư cuối kỳ	
Tiền vay	572.079
Tiền gửi	373.586
Phải thu khác	36.688
Giao dịch phát sinh trong kỳ	
Trả lãi tiền gửi	6.634
Thu lãi tiền vay	26.104
Thu khác	883
Chi khác	17.359

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Công cụ tài chính phái sinh</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Kỳ này					
Trong nước	41.388.984	59.806.637	404.119	485.116	9.329.954
Ngoài nước	-	-	-	-	-
Kỳ trước					
Trong nước	36.345.540	49.799.037	438.726	2.366.620	10.514.513
Ngoài nước	-	-	-	-	-

VIII- QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng Nam Á do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng Nam Á đang áp dụng một số biện pháp như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN về công tác tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn;
- Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho các CBCNV thực hiện công tác tín dụng;
- Từng bước xây dựng và hoàn thiện các chính sách về quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng: quy định về phân quyền, hạn mức phê duyệt ...
- Xây dựng chính sách tín dụng theo hướng đa dạng hóa sản phẩm;

- Chuẩn hóa quy trình tín dụng với các quy định chặt chẽ về kiểm soát, áp dụng các biểu mẫu thống nhất trong toàn hệ thống;
- Phân loại, quản lý và xử lý các khoản nợ xấu;
- Trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự biến động về lãi suất thị trường và nó tác động đến thu nhập và chi phí hoạt động của Ngân hàng.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
 - Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
 - Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở phân tích đánh giá chênh lệch về kỳ hạn, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý cụ thể:
 - Hội sở thực hiện quản lý, kinh doanh vốn tập trung;
 - Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
 - Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của NHNN.
- Bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày như sau:

	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6 - 12 tháng	Từ trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	581.584	-	-	-	-	-	-	581.584
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.336.421	-	-	-	-	-	1.336.421
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	6.523.748	2.017.560	-	-	26.622	-	8.567.930
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)									-
VI. Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	804.468	-	9.356.414	26.791.644	3.906.277	502.639	920	-	41.362.362
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	869.025	-	-	-	150.000	2.757.211	5.409.577	9.185.813
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	806.510	-	-	-	-	-	-	806.510
X. Tài sản cố khác(*)	-	3.622.895	-	-	-	-	-	-	3.622.895
Tổng tài sản có	804.468	6.441.435	17.216.583	28.809.204	3.906.277	652.639	2.784.753	5.409.577	66.024.936
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.588.830	2.346.617	819	1.157	29.789	151	8.967.363
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.124.211	9.395.503	11.831.387	7.687.187	2.383.681	1.045	48.423.014
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	1.053	-	-	-	-	-	-	1.053
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.521	7.746	-	10.267
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.655.993	300.000	450.000	2.405.993
VI. Các khoản nợ khác	-	1.227.815	-	-	-	-	-	-	1.227.815
Tổng nợ phải trả	-	1.228.868	23.713.041	11.742.120	11.832.206	9.346.858	2.721.216	451.196	61.035.505
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	804.468	5.212.567	(6.496.458)	17.067.084	(7.925.929)	(8.694.219)	63.537	4.958.381	4.989.431

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro về tiền tệ phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái làm cho giá trị của các loại “tài sản có” và “tài sản nợ” bằng ngoại tệ, vàng bị biến động dẫn đến rủi ro tổn thất cho Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN;
- Quản lý trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh. Để đánh giá rủi ro này, Ngân hàng phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập Báo cáo tài chính như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.692	88.801	1.688	1.376	94.557
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	60.506	-	-	60.506
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.642	908.088	-	3.136	912.866
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	934.829	-	-	934.829
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	-	11.643	-	-	11.643
Tổng tài sản	4.334	2.003.867	1.688	4.512	2.014.401
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác		941.511		-	941.511
Tiền gửi của khách hàng	2.715	774.329	-	893	777.937
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	486.261	-	-	486.261
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	29	5.379	-	50	5.458
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.744	2.207.480	-	943	2.211.167
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.590	(203.613)	1.688	3.569	(196.766)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	1.590	(203.613)	1.688	3.569	(196.766)

24.3 Rủi ro thanh khoản

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Nam Á đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Ngân hàng Nam Á thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN
- Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Ngân hàng Nam Á luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng, cổ đông hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng, hạn chế những tin đồn thất thiệt có thể gây ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng.

Bảng phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày như sau:

	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản								
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	-	581.584	-	-	-	-	581.584
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.336.421	-	-	-	-	1.336.421
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	6.523.748	2.017.560	-	26.622	-	8.567.930
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	144.141	-	-	-	-	144.141
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khác hàng và mua nợ(*)	232.451	572.017	3.160.484	3.836.306	21.032.958	6.488.373	6.039.773	41.362.362
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	150.000	3.626.236	5.409.577	9.185.813
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	417.280	417.280
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	806.510	806.510
X. Tài sản có khác(*)	-	-	295.302	2.396.844	483.420	144.244	303.085	3.622.895
Tổng tài sản có	232.451	572.017	12.041.680	8.250.710	21.666.378	10.285.475	12.976.225	66.024.936
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.588.830	2.346.617	1.976	29.789	151	8.967.363
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.124.211	9.395.503	19.518.574	2.383.681	1.045	48.423.014
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	956	-	97	-	-	1.053
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.521	7.746	-	10.267
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	300.000	2.105.993	2.405.993
VI. Các khoản nợ khác	-	-	539.626	299.007	295.748	30.229	63.205	1.227.815
Tổng nợ phải trả	-	-	24.253.623	12.041.127	19.818.916	2.751.445	2.170.394	61.035.505
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	232.451	572.017	(12.211.943)	(3.790.417)	1.847.462	7.534.030	10.805.831	4.989.431

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

*** Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng**

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

*** Rủi ro luật pháp**

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

*** Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)**

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Mỹ Lan




Võ Thị Tuyết Nga

